



CẨM NANG VIỆT NGỮ



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

**505 N Palm Ave, Ontario
CA 91762**

nuvuongvietnam.com/vietngu/vietngu.html

Mục Lục

Tựa đề	Trang
Nguồn gốc tiếng Việt	3
Phát âm trong tiếng Việt	5
Ráp vần	7
Phương ngữ	9

Nguồn gốc tiếng Việt

Theo trích nguồn từ Wikipedia, Bách Khoa toàn thư mở, Tiếng Việt hay Việt ngữ là ngôn ngữ của người Việt và là ngôn ngữ chính thức tại Việt Nam. Đây là tiếng mẹ đẻ của khoảng 85% dân cư Việt Nam cùng với hơn 4 triệu người Việt kiều. Lịch sử Việt Nam với hơn nghìn năm Bắc thuộc, tiếng Hán hay ngôn ngữ người Hán đã để lại trong tiếng Việt một tỉ lệ lớn các từ vay mượn của tiếng Hán, gọi là từ gốc Hán hay từ Hán-Việt. Theo các nhà nghiên cứu thì khoảng hơn 35% số từ của tiếng Việt là từ vay mượn của tiếng Hán. Tuy nhiên, các từ tiếng Hán khi đi vào tiếng Việt đã được Việt hóa về cách đọc cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt và cho phù hợp với người Việt Nam. Đó gọi là cách đọc Hán-Việt

Dựa vào từ điển tiếng Việt được biên soạn bởi Viện Ngôn ngữ học - cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ hàng đầu của Việt Nam - để biết cơ bản về số lượng từ vựng tiếng Việt đang tồn tại. Theo đó, có khoảng 36.000 từ ngữ thông dụng được liệt kê và giải thích trong đây.

Phân loại:

1. **Từ thuần Việt:** được sáng tạo bởi người Việt, là từ cốt lõi của tiếng Việt để từ đó phát triển thành nhiều từ khác. Ví dụ: Ba mẹ, bàn chân, cười,...
2. **Từ Hán Việt:** do bị đô hộ quá lâu nên dân ta cũng dần quen với tiếng Trung, từ đó đã xuất hiện nhiều từ ghép giữa tiếng Việt và tiếng Hán nhằm giúp ngôn ngữ dễ đọc, dễ hiểu và dễ nhớ hơn. Đặc biệt, một số từ tiếng Trung và tiếng Việt có ý nghĩa và phát âm hoàn toàn giống nhau như /zhǔnbèi/ là chuẩn bị hay /Làngmàn/ là lãng mạn.
3. **Từ gốc Âu:** cũng do từng bị đô hộ bởi giặc Pháp, giặc Mỹ nên từ gốc Âu đã ra đời. Ví dụ: Đô la (có nguồn gốc từ “dollar”): ý chỉ đơn vị tiền tệ, a xít (có nguồn gốc từ “acid”) là một hợp chất hóa học.
4. **Từ hỗn chủng:** là sự kết hợp của nhiều loại từ vựng khác nhau như Anh - Hán Việt, Pháp - Việt. Ví dụ: Vôí hoá (Hán-Nôm) – vôí là thuần Việt, hoá là Hán-Việt, game thủ – game là tiếng Anh, thủ là Hán-Việt.
5. **Từ mới:** nhằm phục vụ cho việc giao tiếp thường ngày, mọi người đã sáng tạo ra nhiều từ mới để mô tả, giải thích suy nghĩ mà mình muốn thể hiện. Thí dụ Êt ô ét: Được phiên âm tiếng Việt từ ký hiệu S.O.S, ý chỉ việc

cầu cứu nhưng được nói theo cách vui nhộn, mang tính bông đùa là chính. Xu cà na: Ý chỉ gặp việc xui rủi, không mong muốn.

Từ Hán Việt và thuần Việt đẳng nghĩa không chỉ khác nhau về nguồn gốc mà cả về màu sắc phong cách, sắc thái ý nghĩa và sắc thái biểu cảm.

Ví dụ: Phú cường - Giàu mạnh, Vĩ đại - To lớn, Phụ mẫu - Cha mẹ

1. Sắc thái ý nghĩa :

- a. Từ Hán Việt thường có sắc thái ý nghĩa trừu tượng. Ví dụ: thảo mộc, sơn hà, thiên địa...
- b. Từ thuần Việt đẳng nghĩa thường có sắc thái ý nghĩa cụ thể hơn. Ví dụ: cỏ cây, núi sông, trời đất...
- c. Điều này khiến cho từ Hán Việt mang tính chất tĩnh tại, không sinh động, gợi hình. Trong khi đó , do có sắc thái ý nghĩa cụ thể nên từ thuần Việt mang tính chất sinh động, gợi hình.

2. Sắc thái biểu cảm:

- a. Đại bộ phận từ Hán Việt thường có sắc thái biểu cảm dương tính. Ví dụ: phát biểu, phu nhân, hảo tâm, nhân ái, tân niên, hi sinh...
- b. Đại bộ phận từ thuần Việt đẳng nghĩa thường có sắc thái biểu cảm trung hoà hoặc âm tính. Ví dụ: nói, vợ, lòng tốt, thương người, năm mới, bỏ mạng...

3. Màu sắc phong cách:

- a. Từ Hán Việt thường được dùng trong giao tiếp mang tính nghi thức như: khoa học, hành chính, chính luận, thông tấn, văn chương,... Một số từ Hán Việt do chỉ xuất hiện ở giao tiếp mang tính nghi thức hoặc ít xuất hiện trong giao tiếp không mang tính nghi thức nên mang tính chất cổ kính, không thông dụng.
- b. Từ thuần Việt nhìn chung có thể được dùng trong nhiều phong cách chức năng và đặc biệt là phong cách khẩu ngữ nên có màu sắc đa phong cách và mang tính hiện đại thông dụng. Trong giao tiếp ở phong cách khẩu ngữ , từ thuần Việt thích hợp hơn. Trong những phong cách : khoa học, báo chí, hành chính... người ta thường tìm đến từ Hán Việt.

Phát âm trong tiếng Việt

1. Chữ cái trong tiếng Việt

29 chữ cái trong tiếng Việt

A Ă Â B C D Đ E Ê G
H I K L M N O Ô Ơ P
Q R S T U Ư V X Y

Bảng đối chiếu 29 chữ cái Việt và 26 chữ cái Anh

Tiếng Việt	A	Ă	Â	B	C	D	Đ	E	Ê	-	G
Tiếng Anh	A			B	C	D		E		F	G

Tiếng Việt	H	I	-	K	L	M	N	O	Ô	Ơ	P
Tiếng Anh	H	I	J	K	L	M	N	O			P

Tiếng Việt	Q	R	S	T	U	Ư	V	-	X	Y	-
Tiếng Anh	Q	R	S	T	U		V	W	X	Y	Z

2. Cách phát âm các mẫu tự Việt

Thứ tự	chữ cái (mẫu tự)	tên (tự)	âm
1	A	a	a
2	Ă	á	á
3	Â	ớ	ớ
4	B	bê	bờ
5	C	xê	cờ
6	D	dê	dờ
7	Đ	đê	đờ
8	E	e	e
9	Ê	ê	ê
10	G	giê	gờ
11	H	hát	hờ
12	I	i	i
13	K	ca	cờ
14	L	e-lờ	lờ
15	M	em mờ	mờ

Thứ tự	chữ cái (mẫu tự)	tên (tự)	âm
16	N	en nờ	nờ
17	O	o	o
18	Ô	ô	ô
19	Ơ	ơ	ơ
20	P	pê	pờ
21	Q	cu	quờ
22	R	e-rờ	rờ
23	S	et-sì	sờ
24	T	tê	tờ
25	U	u	u
26	Ư	ư	ư
27	V	vê	vờ
28	X	ích xì	xờ
29	Y	i cờ rét	i

3. Thanh điệu

Tiếng Việt là ngôn ngữ thanh điệu, mọi âm tiết của tiếng Việt luôn mang 1 thanh điệu nào đó. Do các thanh điệu của tiếng Việt trong chữ quốc ngữ biểu thị bằng các dấu thanh còn gọi là dấu nên một số người quen gọi các thanh điệu của tiếng Việt là các "dấu". Có sự khác biệt về số lượng thanh điệu và điệu trị của thanh điệu giữa các phương ngôn của tiếng Việt, thanh điệu có tên gọi giống nhau không đồng nghĩa với việc nói chúng sẽ giống nhau trong mọi phương ngôn của tiếng Việt. Phương ngôn tiếng Việt Bắc Bộ có 6 thanh điệu, phương ngôn tiếng Việt Trung Bộ và Nam Bộ có 5 thanh điệu. Thanh điệu của tiếng Việt tiêu chuẩn gồm 6 thanh: ngang (còn gọi là thanh không

dấu do chữ quốc ngữ không có dấu thanh cho thanh điệu này), sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng nhưng lại thiếu các quy định cụ thể về việc lấy cách phát âm trong phương ngôn nào của tiếng Việt làm cách phát âm tiêu chuẩn cho 6 thanh điệu này.

4. Bảng thanh điệu (dấu)



Ráp vần

Có nhiều nhà ngôn ngữ Việt Nam cho rằng ngôn ngữ Việt là thứ ngôn ngữ đa âm, như các ngôn ngữ Anh, Pháp... Từ nhận định đó người ta đi đến nhận định “Chữ Việt là thứ chữ đa âm tiết”. Âm tiết có nghĩa là vần. Chữ đa âm tiết = chữ có nhiều vần.

Âm tiết có khi được rút ngắn lại còn tiết mà thôi, để chỉ vần trong chữ viết. Do đó, có khi ta đọc thấy đơn tiết = đơn âm tiết = 1 vần; song tiết = song âm tiết = 2 vần; đa tiết = đa âm tiết = nhiều vần.

Tuy ngôn của mình là đa âm, nhưng ngữ lại đơn tiết.

Từ trước cũng có một số người muốn thoát ra. Họ kiếm cách viết dính liền các từ kép, để chính danh gọi chữ Việt đó là chữ đa âm tiết. Như:

- họcsinh: một chữ có 2 âm tiết. (Gọi là một chữ, vì viết dính liền với nhau; gọi là hai âm tiết, vì chữ đó phát ra 2 tiếng, chữ có 2 vần).

- kiếntrúc sư: một chữ có 3 âm tiết vì chữ đó phát ra được 3 tiếng...

Ý kiến này không được hưởng ứng, nên bị mờ nhạt dần

Có 2 cách ráp vần chính:

1) Ráp vần bằng các tên chữ cái: cách ráp vần này gồm những bước theo thứ tự như sau:

1. Đọc trọn chữ
2. Đọc tên từng chữ cái trong chữ đó
3. Đọc lại trọn chữ chưa kể dấu giọng
4. Đọc dấu giọng nếu có
5. Đọc lại chữ với dấu giọng

Ví dụ:

1. thưởng
2. tê – hát – ư – ơ – en nờ - giê
3. thương
4. hỏi
5. thưởng

2) Ráp vần bằng âm: cách vần này gồm những bước theo thứ tự như sau

1. Đọc trọn chữ
2. Đọc phụ âm đầu và vần
3. Đọc lại trọn chữ chưa kể dấu giọng
4. Đọc dấu giọng nếu có
5. Đọc lại chữ với dấu giọng

Ví dụ:

1. thưởng
2. [th] – [ương]
3. Thương
4. hỏi
5. thưởng

Phương pháp 2) có thể phân ra 2 phương thức là ráp vần ngược hoặc xuôi. Ráp vần ngược là đọc vần trước rồi kết hợp với âm để tạo ra chữ. Trong khi ráp vần xuôi là phương thức ráp vần từ trái sang phải và thích hợp cho các em tại hải ngoại nên được dùng rất phổ biến trong các trường Việt Ngữ hiện nay tại Hoa Kỳ vì nó rất giống cách ráp vần của người Mỹ.

3) Phương pháp ráp vần xuôi

Trước khi đi qua phương pháp ráp vần, chúng ta cần phải am tường một số danh từ chuyên môn căn bản tạo nên cấu trúc của cách phát âm và đánh vần tiếng Việt

- Mẫu tự hay còn gọi là chữ cái. Có 29 chữ cái như sau:
A Ă Â B C D Đ E Ê G H I K L M N O Ô Ơ P Q R S T U U V X Y
Trong đó có 12 nguyên âm đơn: A Ă Â E Ê I O Ô Ơ U U Y
Và 17 phụ âm đơn: B C D Đ G H K L M N P Q R S T V X
Ngoài ra còn 17 phụ âm ghép và 36 nguyên âm ghép trong nhóm 2 hoặc 3 âm tạo thành. Thí dụ AI OAI hay CH NGH.
- Tự là tên của chữ cái và âm là cách đọc chữ cái đó
Thí dụ : chữ cái B mang tên “bê” trong khi được phát âm “bờ”
- Vần được tạo ra bởi sự kết hợp của một nguyên âm trở lên hoặc nguyên âm và phụ âm cuối . Thí dụ A AI hay ANG.
- Thanh là độ cao thấp của một tiếng và được biểu thị bằng 5 dấu HUYỀN SẮC HỎI NGÃ NẶNG. Dấu không bao giờ được đặt ở vị trí của phụ âm mà luôn nằm trên vị trí nguyên âm. Chữ mà không có dấu sẽ mang thanh ngang.

Hầu hết cách ráp vần Việt Ngữ được kết hợp như sau:

Âm đầu + Vần + Thanh

Thí dụ chữ TRƯỜNG có âm đầu là TR + vần là UÔNG + thanh (dấu) là HUYỀN . Khi ráp vần thì sẽ theo từ trái sang phải
TRỜ - UÔNG - TRƯƠNG - HUYỀN - TRƯỜNG.

Đôi khi chữ không cần thiết phải có phụ âm đầu hay phụ âm cuối . Thí dụ chữ ANH (không phụ âm đầu) HẢ (không phụ âm cuối) AI (không phụ âm đầu hay cuối) . Tuy nhiên chữ tiếng Việt sẽ không được hình thành nếu không có nguyên âm.

Phương ngữ

Tiếng Việt có sự thay đổi trong giọng nói từ Bắc vào Nam, không đột ngột mà tiệm tiến dần theo từng vùng liền nhau. Trong đó, giọng Bắc (Nam Định – Thái Bình), giọng Trung Huế và giọng Nam Sài Gòn là 3 phân loại chính. Những tiếng địa phương này khác nhau ở giọng điệu và từ địa phương.

Thanh ngã và thanh hỏi ở miền Bắc rõ hơn ở miền Nam và Trung. Miền Bắc phát âm một số phụ âm (tr, ch, n, l...) khác với miền Nam và miền Trung. Giọng Huế có nhiều từ vựng địa phương hơn những giọng khác. Từ điển Việt-Bồ-La (1651) của Alexandre de Rhodes lấy tiếng miền Bắc làm nền tảng, Dictionarium Anamitico Latinum (1772-1773) của Pierre Pigneaux de Béhaine lấy tiếng miền Nam làm nền tảng. Theo trang thông tin của Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc và học giả Laurence Thompson thì cách đọc tiêu chuẩn hiện nay dựa vào giọng Hà Nội. Tuy nhiên, chưa có quy định nào nói rằng giọng Hà Nội là chuẩn quốc gia.

1. Các giọng địa phương

Giọng chuẩn	Nơi sử dụng
Giọng miền Bắc (Giọng chuẩn Hà Nội)	Bắc Bộ
Giọng miền Trung	Bắc Trung Bộ
Giọng miền Nam (Giọng chuẩn Sài Gòn)	Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Giọng địa phương	Nơi thể hiện
Giọng Hà Nội	Hà Nội và các tỉnh xung quanh
Giọng Xứ Đoài [note 3]	tỉnh Sơn Tây cũ
Giọng Đông Bắc	Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định
Giọng Thanh Hóa	Thanh Hóa
Giọng Nghệ-Tĩnh	Nghệ An, Hà Tĩnh
Giọng Bình-Trị	Quảng Bình, Quảng Trị
Giọng Huế	Thừa Thiên Huế
Giọng Quảng	Đà Nẵng đến Quảng Ngãi
Giọng Nẫu	Bình Định, Phú Yên
Giọng Nam Trung Bộ	Khánh Hòa đến Bình Thuận
Giọng Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh khu vực Nam Bộ
Giọng dân tộc thiểu số[cần dẫn nguồn]	Các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên
Ngoài nước	Nơi sử dụng
Tiếng Việt (Trung Quốc)	Đông Hưng, Phòng Thành Cảng, Quảng Tây

2. Đặc trưng trong các giọng vùng miền

Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
này	ni, nì	nè	sao, thể nào	răng	sao	nó	hắn, hần	nó
thế này	ri nì	vầy, như vầy	không	nỏ	hông, hồng	chúng nó	bọn hần	tụi nó
ấy	nớ, tê	đó	tôi	tui	tui	ông ấy	ông nớ	ổng
thế, thế ấy	rứa, rứa tề, rứa đó	vậy, vậy đó	tao	tau	tao	bà ấy	bà nớ	bả
kia	tê	kia	chúng tôi	bọn tui	tụi tui	cô ấy	o nớ	cổ
kìa	tề	kìa	chúng tao	bọn tau, bọn choa	tụi tao	chị ấy	chị nớ	chỉ
đâu	mô	đâu	mày	mi	mầy	anh ấy	anh nớ	ảnh
nào	mồ	nào	chúng mày	bây, bọn bây	tụi bây			

- Do có một sự pha trộn các sắc tộc khác nhau (quá trình đồng hoá, dị hóa). Một dân tộc khi phát triển dịch chuyển dần về các hướng sẽ gây ra hay chịu ảnh hưởng ít nhiều đến âm tiết và cách nói của dân bản xứ. Đặc điểm này xảy ra rất phổ biến nếu bạn xem kĩ lịch sử di chuyển về địa lý của Việt Nam (bị Tàu đánh và xâm chiếm các xứ Chăm pa (Chiêm Thành), Chân Lạp (sau này là Khmer)). Do vậy tiếng Việt có nhiều ảnh hưởng từ tiếng vùng Nam Trung Hoa nhưng chuyển dần vào Nam lại có các cách nói, từ ngữ, và ngay cả giọng nói khác dần theo quốc gia hay lãnh thổ mà trước kia Việt Nam đã chiếm. Sự pha trộn trên dẫn tới các thể hệ lai về ngôn ngữ, cách nói, cách diễn đạt và về ngữ vựng.
- Tiếng nói, giọng nói là phản ánh bản sắc của mỗi vùng miền trong cùng một đất nước. Thông qua giọng nói người ta có thể phân biệt được người nói ở vùng quê nào và là tín hiệu đầu tiên để những người đồng hương nhận ra nhau. Có thể không được trau chuốt, mượt mà, nhưng với tiếng nói, giọng nói chân quê của những người cùng một vùng miền lại cảm thấy gần gũi và gần bó với nhau hơn. Tuy nhiên không phải ai cũng hiểu được điều đó.

Tham khảo

Wikipedia, Bách Khoa toàn thư mở. Trích https://vi.wikipedia.org/wiki/Tiếng_Việt